TRƯỜNG SĨ QUAN KHÔNG QUÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2461/TB-HĐ

Khánh Hoà, ngày 08 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Danh sách trúng tuyển, hướng dẫn thủ tục, hồ sơ nhập học hệ đại học (CHTM-KQ), hệ cao đẳng Kỹ thuật Hàng không năm 2019

Căn cứ vào Quyết định 21/QĐ-TSQS ngày 08/8/2019 v/v điểm trúng tuyển hệ đại học, cao đẳng quân sự vào các học viện, trường sĩ quan Quân đội năm 2019 của Tổng Tham mưu trưởng.

Trường Sĩ quan Không quân thông báo điểm trúng tuyển, danh sách trúng tuyển, hướng dẫn thủ tục, hồ sơ nhập học hệ đại học (Chỉ huy Tham mưu Không quân-Phi công quân sự), hệ cao đẳng KTHK năm 2019, như sau:

I. ĐIỂM TRÚNG TUYỂN

1. Hệ đại học (CHTM-PCQS)

Đối tượng	SLTS dự tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	SLTS trúng tuyển	Tỷ lệ %	Ghi chú
Ngành: 7860203						
Khối A00, A01:	96	71	**16.00**	71	100	

Tổng số thí sinh PCQS trúng tuyển: 71 = 100%

(có danh sách kèm theo)

2. Hệ cao đẳng KTHK

Đối tượng	SLTS dự tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	SLTS trúng tuyển	Tỷ lệ %	Ghi chú
Ngành: 6510304						
Miền Bắc:						
- Khối A00, A01:	50	40	**19.05**	40	100	Xét tiêu chí phụ: Toán: ≥ 6.8 Lý: ≥ 6.5
Miền Nam:						
- Khối A00, A01:	60	40	**20.60**	40	100	Xét tiêu chí phụ: Toán: ≥ 7.6 Lý: ≥ 7.0

Tổng số thí sinh Cao đẳng KTHK trúng tuyển: 80 = 100%

(có danh sách kèm theo)

II. XÁC NHẬN NHẬP HỌC

- Thí sinh xét tuyển ngành Chỉ huy Tham mưu Không quân-PCQS, Cao đẳng kỹ thuật Hàng không, có tên trong Danh sách trúng tuyển; để xác nhận nhập học, thí sinh phải gửi giấy **Chứng nhận kết quả thi kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019** ***(bản gốc)*****; Giấy báo kết quả sơ tuyển của Trường SQKQ (bản gốc)** về Trường Sĩ quan Không quân (chuyển phát nhanh qua bưu điện, hoặc gửi trực tiếp).

- Thời gian nhận: ***Từ ngày 09/8 đến 17h00 ngày 15/8/2019***;
- Địa chỉ nhận: Tuyển sinh, Trường Sĩ quan Không quân
Cổng số 3, đường Biệt thự -Tp NhaTrang - Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: 069.751.315; DĐ: 0982.007.760.

Chú ý:

Trường Sĩ quan Không quân chỉ phát Giấy Gọi nhập học cho thí sinh có giấy Chứng nhận kết quả thi kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 (bản gốc); Giấy báo kết quả sơ tuyển của Trường SQKQ (bản gốc), gửi về trường đúng thời gian quy định.

III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, HỒ SƠ NHẬP HỌC

1. Thời gian, địa điểm

- Thời gian: ***Từ 08h00 đến 16h00 ngày 25/8/2019;***
- Địa điểm: Cổng số 3, đường Biệt thự -Tp NhaTrang - Tỉnh Khánh Hòa.

2. Hồ sơ nhập học

Khi đến nhập học phải nộp đủ các giấy tờ sau:

1. Đơn xin vào học (đến nhập học sẽ được phát);
2. Giấy báo nhập học (bản gốc);
3. Giấy chứng nhận được hưởng ưu tiên (nếu có) bản gốc+ phô tô công chứng;
4. Học bạ trung học phổ thông (bản gốc+ phô tô công chứng);
5. Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2018 trở về trước), Giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019) bản gốc + bản phô tô công chứng;
6. Giấy khai sinh (bản gốc hoặc bản sao);
7. Hồ sơ đảng viên hoặc đoàn viên (nếu là đảng viên hoặc đoàn viên);
8. Lệnh gọi nhập ngũ và lý lịch nghĩa vụ quân sự (đối với thanh niên);
9. Giấy giới thiệu cung cấp tài chính (nếu là quân nhân tại ngũ);
10. Sổ quân trang (nếu là quân nhân tại ngũ);
11. Hồ sơ quân nhân (nếu là quân nhân tại ngũ);
12. Chứng minh thư nhân dân.

**** Chú ý:***

- Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm và bị loại học nếu khai không đúng: Đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên và vùng, miền ưu tiên.
- Thí sinh nhập trường sẽ phúc tra lại sức khỏe tại Viện Quân y 87.
- ***Đối với thí sinh trúng tuyển hệ cao đẳng:***

Trong hồ sơ nhập học phải có thêm các loại xét nghiệm (được làm từ trung tâm y tế cấp quận huyện trở lên) như sau:

+ Phim X-Quang chụp tim, phổi thẳng và kết quả điện tim;
+ Kết quả xét nghiệm giang mai, kế quả xét nghiệm HIV, ma túy
+ Kết quả xét nghiệm Protein và đường nước tiểu.

- Trường chỉ tiếp nhận các học viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Quốc phòng
- Trường không tiếp nhận các thí sinh sau:

+ Chưa là Đoàn viên thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
+ Thiếu giấy tờ hoặc giấy tờ không hợp lệ;
+ Đến chậm so với thời gian quy định;

Đề nghị thí sinh trúng tuyển thực hiện nghiêm túc các quy định trên./.

Nơi nhận:
- Phòng KHQS (Website: http://www.Tsqkq.edu. vn)
- Lưu VT, PĐT, D03.

CHỦ TỊCH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đại tá Ngô Vĩnh Phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC-CHỈ HUY THAM MƯU KHÔNG QUÂN (7860203)
(Kèm theo Thông báo Số 2291/TB-TSQ ngày 08/8/2019)
Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00, A01

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
1	PHAN CHÍ CÔNG	01067875	13/10/2001	A00		9.20	8.50	8.25			0.25	26.20	TP Hà Nội	Huyện Phú Xuyên
2	ĐỖ ĐĂNG HÀ	19006976	08/06/2000	A00		8.40	8.00	7.50			0.50	24.40	Tỉnh Bắc Ninh	Huyện Tiên Du
3	TRẦN HUY HIỆU	21006260	10/10/2000	A00		7.80	8.75	7.00			0.50	24.05	Tỉnh Hải Dương	Huyện Tứ Kỳ
4	NGUYỄN VĂN MẠNH	44001628	28/04/2001	A00		8.20	8.00	7.25			0.25	23.70	Tỉnh Bình Phước	Huyện Lộc Ninh
5	TRẦN HỮU TIẾN	12013251	09/10/2001	A00		9.00	7.25	7.00			0.25	23.50	Tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
6	NGÔ SỸ HUY	28028896	05/04/2000	A00		8.40	6.75	7.75			0.50	23.40	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Quảng Xương
7	LÊ MINH	35010939	15/06/2001	A00		8.40	7.50	6.75			0.75	23.40	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Đức phổ
8	PHAN XUÂN AN	25013497	19/01/2001	A00		7.60	7.50	7.75			0.50	23.35	Tỉnh Nam Định	Huyện Giao Thủy
9	NGUYỄN TIẾN VIỆT	01057177	03/11/2000	A00		8.20	6.75	8.00			0.25	23.20	TP Hà Nội	Huyện Đan Phượng
10	VŨ KHẮC THÁI	48004923	12/02/2001	A00		8.40	7.50	6.75			0.25	22.90	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa
11	NGÔ VĂN SANH	34010799	25/09/1999	A00		7.60	7.00	7.25			0.75	22.60	Tỉnh Quảng Nam	Huyện Thăng Bình
12	LÊ ĐÌNH CAO	28023095	27/05/2000	A00		8.20	7.50	6.25			0.50	22.45	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Hoằng Hóa
13	PHẠM TRƯỜNG AN	41004916	04/08/2001	A00		7.40	7.25	7.25			0.25	22.15	Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang
14	PHẠM HỒNG THÁI	29015312	17/10/2000	A00		8.40	7.50	5.50			0.75	22.15	Tỉnh Nghệ An	Huyện Quỳ Hợp
15	VŨ MINH HOÀNG	52001202	21/04/2001	A00		7.60	7.25	7.00			0.25	22.10	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa
16	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	41008798	03/07/2001	A01		7.20	6.75		7.60		0.25	21.80	Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang
17	NGUYỄN ĐỨC THẢNH	47001884	10/11/2000	A00		7.00	7.75	6.25			0.75	21.75	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Bắc Bình
18	BÙI TẤN LỘC	51008223	17/05/2001	A00		7.20	7.50	6.25			0.75	21.70	Tỉnh An Giang	Huyện Tịnh Biên
19	NGUYỄN PHƯỚC DUY	40015271	23/03/2000	A00		6.60	7.25	7.00			0.75	21.60	Tỉnh Đắc Lắc	Thành phố Buôn Ma Thuộ
20	ĐỖ QUANG VINH	22001149	31/05/2001	A00		7.80	7.50	6.00			0.25	21.55	Tỉnh Hưng Yên	Huyện Tiên Lữ
21	NGUYỄN VĂN HOÀNG ANH	29025342	02/01/2001	A00		7.00	7.00	7.25			0.25	21.50	Tỉnh Nghệ An	Huyện Thanh Chương
22	NGUYỄN TẤN SỸ	02040328	13/05/2001	A01		7.00	6.25		7.80			21.05	TP Hồ Chí Minh	Quận Tân Bình
23	NGUYỄN THANH HÀ	28014581	10/03/2001	A00		7.00	7.75	5.75			0.50	21.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thọ Xuân
24	PHẠM NGỌC THẮNG	26004265	11/01/2001	A01		7.60	6.50		6.40		0.50	21.00	Tỉnh Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ
25	VŨ XUÂN TRƯỜNG	08002984	03/11/2001	A01		6.60	7.25		6.40		0.75	21.00	Tỉnh Lào Cai	Thành phố Lào Cai
26	TRẦN ĐỨC NAM	29018893	25/10/2001	A00		8.20	7.00	5.25			0.50	20.95	Tỉnh Nghệ An	Huyện Quỳnh Lưu
27	TRIỆU HỮU PHÚC	25007382	16/09/2000	A00		6.40	8.00	6.00			0.50	20.90	Tỉnh Nam Định	Huyện Nam Trực

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
28	THẨM TÙNG LÂM	26006398	14/12/2001	A00		7.40	6.25	6.75			0.50	20.90	Tỉnh Thái Bình	Huyện Hưng Hà
29	NGUYỄN THẾ HOÀNG	29005693	14/10/2001	A00		6.60	7.25	6.25			0.75	20.85	Tỉnh Nghệ An	Huyện Diễn Châu
30	TRẦN QUANG HUY	31004113	16/10/2001	A00		7.80	5.00	7.25			0.75	20.80	Tỉnh Quảng Bình	Huyện Bố Trạch
31	LÊ QUANG BA	28015684	06/11/2000	A00		8.00	6.75	5.50			0.50	20.75	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Đông Sơn
32	PHẠM QUANG KHẢI	01068966	03/05/2001	A00		8.00	6.25	6.00			0.25	20.50	TP Hà Nội	Huyện Phú Xuyên
33	NGUYỄN QUỐC VIỆT	64003970	20/04/2000	A00		7.00	6.75	6.50			0.25	20.50	Tỉnh Hậu Giang	Thị xã Long Mỹ
34	DOÃN TRỌNG GIANG	28021120	12/06/2001	A00		8.00	6.50	5.50			0.50	20.50	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Đông Sơn
35	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	41005690	11/06/2000	A00		6.60	7.25	6.25			0.25	20.35	Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang
36	NGUYỄN NHƯ LONG	38002231	15/07/2000	A00		7.20	6.25	6.00			0.75	20.20	Tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku
37	DƯƠNG HÀ PHƯƠNG	21013435	02/07/2000	A00		7.40	6.25	6.25			0.25	20.15	Tỉnh Hải Dương	Thị xã Chí Linh
38	TRỊNH ĐỨC LƯƠNG	03016962	04/06/1999	A00		7.40	5.75	6.75			0.25	20.15	TP Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo
39	MAI TIẾN DŨNG	25009178	07/12/2001	A01		7.40	6.75		5.40		0.50	20.05	Tỉnh Nam Định	Huyện Trực Ninh
40	NGUYỄN HỮU HOÀNG	26017380	30/12/1999	A00		7.00	6.25	6.25			0.50	20.00	Tỉnh Thái Bình	Huyện Thái Thụy
41	NGUYỄN QUỐC NGHĨA	29000215	25/01/2001	A00		7.00	6.25	5.75			0.75	19.75	Tỉnh Nghệ An	Huyện Đô Lương
42	TRẦN VĂN KHÁNH	16002303	01/11/2001	A00		7.40	5.75	6.00			0.50	19.65	Tỉnh Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Tường
43	MAI THANH DIỄN	25009168	25/10/2001	A00		8.00	6.75	4.25			0.50	19.50	Tỉnh Nam Định	Huyện Trực Ninh
44	LÊ VĂN DUY	64004207	24/04/2000	A00		6.00	6.25	6.50			0.75	19.50	Tỉnh Hậu Giang	Huyện Vị Thủy
45	NGUYỄN THANH TÙNG	29026002	12/07/2001	A01		8.00	5.00		6.20		0.25	19.45	Tỉnh Nghệ An	Thành phố Vinh
46	LÊ ĐỨC THỊNH	01053081	28/03/2000	A00		7.40	6.25	5.25			0.25	19.15	TP Hà Nội	Huyện Chương Mỹ
47	CHU ĐỨC DŨNG	26015041	23/05/2001	A00		7.00	4.50	7.00			0.50	19.00	Tỉnh Thái Bình	Huyện Tiền Hải
48	VƯƠNG SỸ LÂM	55004855	10/07/2001	A01		6.80	6.50		5.60			18.90	TP Cần Thơ	Quận Bình Thủy
49	NGUYỄN TUẤN ANH	31007389	25/05/1996	A00		6.40	4.75	5.25		2.00	0.25	18.65	Tỉnh Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới
50	LÊ TRÍ MẠNH ĐỨC	28023763	30/10/2001	A00		6.80	5.50	5.75			0.50	18.55	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Hoằng Hóa
51	LÊ QUANG HUY	26014431	08/07/2001	A00		7.20	5.00	5.75			0.50	18.45	Tỉnh Thái Bình	Huyện Tiền Hải
52	HOÀNG TUẤN TÚ	09005724	03/12/2001	A00		6.20	5.25	6.00			0.75	18.20	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn
53	HOÀNG ĐẠT HIỆP	41005255	03/10/2000	A01		6.00	4.00		7.40		0.75	18.15	Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang
54	ĐỖ HỒNG QUÂN	05000303	14/11/2001	A01		5.60	5.75		6.00		0.75	18.10	Tỉnh Hà Giang	Thành phố Hà Giang
55	TRỊNH HỒNG PHI	01074490	11/11/2001	A01		5.60	5.75		6.60			17.95	TP Hà Nội	Quận Đống Đa
56	TRẦN ANH QUÂN	08001091	12/06/2001	A00		6.40	4.75	4.00		2.00	0.75	17.90	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên
57	PHẠM NGỌC ĐỨC	16004187	11/06/2001	A00		7.60	5.00	4.75			0.50	17.85	Tỉnh Vĩnh Phúc	Huyện Tam Dương
58	ĐỖ VĂN PHÚC	26016139	17/03/1999	A00		7.80	5.00	4.50			0.50	17.80	Tỉnh Thái Bình	Huyện Tiền Hải

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
59	TRỊNH QUỐC BẢO	30015668	24/09/2001	A00		6.40	5.50	5.00			0.75	17.65	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Hương Khê
60	CÙ LINH HOẠT	30014707	10/02/2001	A01		6.80	6.50		3.60		0.75	17.65	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Hương Sơn
61	ĐẶNG HÙNG VĨ	29010131	29/10/2001	A00		6.00	5.25	5.75			0.50	17.50	Tỉnh Nghệ An	Huyện Nam Đàn
62	ĐINH THÀNH TRUNG	15008756	02/10/2001	A01		5.40	3.75		5.40	2.00	0.75	17.30	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Thanh Sơn
63	HOÀNG PHƯƠNG ĐÔNG	48005616	11/01/1999	A00		6.00	4.50	6.25			0.50	17.25	Tỉnh Nam Định	Huyện ý Yên
64	LÊ THÀNH TRUNG	48003112	22/09/2000	A00		5.80	3.75	4.75		2.00	0.75	17.05	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên
65	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	33001845	11/05/2000	A00		6.40	5.50	4.75			0.25	16.90	Tỉnh TThiên-Huế	Thị xã Hương Trà
66	VŨ ĐÌNH HÙNG	29031812	13/09/2001	A00		5.80	5.25	5.00			0.75	16.80	Tỉnh Nghệ An	Huyện Yên Thành
67	NGUYỄN THANH TÙNG	22010887	23/08/2001	A00		6.60	5.50	4.00			0.50	16.60	Tỉnh Hưng Yên	Huyện Khoái Châu
68	TRẦN TUẤN ANH	51000716	10/07/2000	A00		6.40	4.75	4.75			0.50	16.40	Tỉnh An Giang	Huyện Chợ Mới
69	TRẦN VĂN AN	18000951	26/09/2001	A00		5.60	5.25	4.75			0.75	16.35	Tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn
70	LÊ HOÀNG TRUNG HIẾU	47004038	17/01/2001	A00		6.40	4.50	4.50			0.75	16.15	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Tánh Linh
71	PHẠM VĂN TUẤN ANH	28015670	15/05/2001	A00		6.00	3.00	6.50			0.50	16.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thiệu Hóa

DANH SÁCH THÍ SINH MIỀN BẮC TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG KTHK
(Kèm theo Thông báo Số 2291/TB-TSQ ngày 08/8/2019)
Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00, A01

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
1	PHẠM TRUNG THỨ	25015951	10/02/1999	A00	Kinh	8.80	7.25	8.00			0.50	24.55	Tỉnh Nam Định	Huyện Hải Hậu
2	NGUYỄN HUY HOÀNG	41005671	05/05/1999	A00	Kinh	8.80	6.50	6.75		2.00	0.50	24.55	Tỉnh Thái Bình	Huyện Thái Thụy
3	TRẦN TRƯỜNG GIANG	30002892	01/10/1999	A00	Kinh	8.40	7.25	7.50			0.75	23.90	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Cẩm Xuyên
4	LÊ PHƯƠNG DUY	28013659	23/12/2001	A00	Kinh	7.80	7.75	7.50			0.50	23.55	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thọ Xuân
5	NGUYỄN QUANG LINH	30012736	05/01/2001	A00	Kinh	7.60	8.25	7.00			0.50	23.35	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Đức Thọ
6	LÊ QUANG ĐẠO	28002035	28/06/2001	A00	Thổ	6.60	7.00	7.00		2.00	0.75	23.35	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Như Xuân
7	NGUYỄN NAM THÁI	10008163	21/09/1998	A00	Kinh	7.80	7.25	7.25			0.75	23.05	Tỉnh Lạng Sơn	Huyện Hữu Lũng
8	NGUYỄN DUY HỌC	26016542	12/01/2001	A00	Kinh	8.20	6.50	7.50			0.50	22.70	Tỉnh Thái Bình	Huyện Thái Thụy
9	LẠI TRƯỜNG LỢI	24000624	27/12/2000	A00	Kinh	8.20	6.75	7.25			0.25	22.45	Tỉnh Hà Nam	Thành phố Phủ Lý
10	VŨ HUY HOÀNG	25003926	28/08/2001	A00	Kinh	8.40	6.25	7.25			0.50	22.40	Tỉnh Nam Định	Huyện Vụ Bản
11	NGUYỄN TRỌNG PHƯỢNG	29002097	01/10/2000	A00	Kinh	7.40	7.00	7.50			0.50	22.40	Tỉnh Nghệ An	Huyện Đô Lương
12	TRẦN ĐỨC MẠNH	22004167	04/04/2001	A00	Kinh	7.40	8.00	6.25			0.50	22.15	Tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động
13	NGUYỄN THỌ THÀNH	29002106	19/05/2000	A00	Kinh	8.40	8.25	5.00			0.50	22.15	Tỉnh Nghệ An	Huyện Đô Lương
14	LÊ VĂN HÙNG	28019443	20/09/2001	A00	Kinh	8.00	6.75	6.75			0.50	22.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Nông Cống
15	DƯƠNG VĂN CÔNG	29029602	20/04/2000	A00	Kinh	8.00	7.00	6.25			0.75	22.00	Tỉnh Nghệ An	Huyện Yên Thành
16	CHU HỮU SƠN	28013953	12/04/2001	A00	Kinh	7.60	7.25	6.50			0.50	21.85	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thọ Xuân
17	NGUYỄN KHẮC LỰC	30014751	25/02/1999	A00	Kinh	7.60	6.50	7.00			0.75	21.85	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Hương Sơn
18	LÊ PHAN NHẬT PHONG	29009862	09/01/2001	A00	Kinh	7.80	6.25	7.25			0.50	21.80	Tỉnh Nghệ An	Huyện Nam Đàn
19	NGUYỄN VĂN LỰC	28027842	07/09/2001	A00	Kinh	7.00	7.25	7.00			0.50	21.75	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Hậu Lộc
20	NGUYỄN ANH TUẤN	25008686	12/11/2001	A00	Kinh	7.20	7.00	7.00			0.50	21.70	Tỉnh Nam Định	Huyện Nam Trực
21	BÙI TIẾN HUY HOÀN	15008092	11/05/2001	A00	Mường	7.60	5.25	5.75		2.00	0.75	21.35	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Yên Lập
22	TRẦN VĂN ĐẠT	45000736	12/04/1999	A00	Kinh	6.80	6.00	6.00		2.00	0.50	21.30	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Tĩnh Gia
23	THÁI BÁ HOÀNG	29001024	14/01/2000	A00	Kinh	7.20	6.25	7.25			0.50	21.20	Tỉnh Nghệ An	Huyện Đô Lương
24	NGUYỄN THANH TÙNG	28012686	06/10/2001	A00	Kinh	7.60	6.75	5.75			0.75	20.85	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Cẩm Thủy
25	NGUYỄN VĂN BẮC	25016712	18/01/2001	A00	Kinh	7.20	6.75	6.25			0.50	20.70	Tỉnh Nam Định	Huyện Hải Hậu
26	VÕ ĐỨC ANH	30001527	07/05/2001	A00	Kinh	7.40	6.50	6.00			0.75	20.65	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Kỳ Anh

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
27	DƯƠNG DUY LONG	28010674	18/05/2001	A00	Kinh	7.40	6.25	6.25			0.75	20.65	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thạch Thành
28	PHẠM VĂN KHANG	29016365	22/09/2001	A00	Kinh	7.80	7.00	5.50			0.25	20.55	Tỉnh Nghệ An	Thị Xã Hoàng Mai
29	BÙI ĐÌNH NGUYÊN	28002277	23/05/2001	A01	Kinh	6.80	7.50		5.40		0.75	20.45	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Thạch Thành
30	VŨ NGUYÊN HÙNG	01001210	29/03/2001	A00	Kinh	7.00	6.00	7.25				20.25	TP Hà Nội	Quận Long Biên
31	PHẠM DUY KHANH	30002474	15/02/2001	A00	Kinh	6.40	6.25	6.75			0.75	20.15	Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Cẩm Xuyên
32	PHẠM VĂN ĐÀI	28033365	16/02/2001	A00	Kinh	8.00	5.00	6.25			0.50	19.75	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Yên Định
33	LÊ NHƯ TRIỀU	29022537	08/01/2001	A00	Kinh	7.20	6.00	5.75			0.75	19.70	Tỉnh Nghệ An	Huyện Thanh Chương
34	NGUYỄN NHẬT NAM	24001191	18/09/2001	A00	Kinh	7.40	6.25	5.75			0.25	19.65	Tỉnh Hà Nam	Huyện Thanh Liêm
35	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	26009399	21/05/2001	A00	Kinh	7.00	5.50	6.50			0.50	19.50	Tỉnh Thái Bình	Huyện Đông Hưng
36	NGUYỄN VĂN ĐẠT	29024268	23/06/2000	A00	Kinh	7.00	6.50	5.50			0.50	19.50	Tỉnh Nghệ An	Huyện Thanh Chương
37	LƯƠNG QUANG SÁNG	18015882	16/07/2001	A00	Kinh	7.20	5.50	6.00			0.75	19.45	Tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng
38	NGUYỄN TRƯỜNG CHINH	12000254	25/07/2001	A00	Kinh	6.60	6.00	6.50			0.25	19.35	Tỉnh Thái Nguyên	Tp. Thái Nguyên
39	NGUYỄN HOÀNG LƯƠNG	27005478	17/04/2001	A00	Kinh	6.80	6.25	5.75			0.50	19.30	Tỉnh Ninh Bình	Huyện Yên Khánh
40	ĐÀO MẠNH ĐỨC	26007352	26/10/2001	A00	Kinh	6.80	6.50	5.25			0.50	19.05	Tỉnh Thái Bình	Huyện Đông Hưng

DANH SÁCH THÍ SINH MIỀN NAM TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG KTHK
(Kèm theo Thông báo Số 2291/TB-TSQ ngày 08/8/2019)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00, A01

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
1	ĐOÀN THANH TRUNG	46005304	03/09/1997	A00	Kinh	8.20	6.50	7.50		2.00	0.50	24.70	Tỉnh Tây Ninh	Huyện Hòa Thành
2	LÊ ĐÌNH TUẤN TRIỀU	45001594	15/06/2001	A00	Kinh	8.40	7.75	8.25			0.25	24.65	Tỉnh Ninh Thuận	T.p P. Rang -TTram
3	NGUYỄN LÊ VĂN HOÀNG	32000266	22/09/1999	A00	Kinh	8.80	7.75	7.50			0.50	24.55	Tỉnh Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh
4	NGUYỄN HUY HIỆP	41005981	09/04/2001	A00	Kinh	7.40	8.25	7.75			0.75	24.15	Tỉnh Khánh Hòa	Tp. Nha Trang
5	NGUYỄN THANH CAO	38004307	12/01/2000	A00	Kinh	7.60	8.50	7.00			0.75	23.85	Tỉnh Gia Lai	Huyện Ia Grai
6	HOÀNG NGỌC THẮNG	41005769	16/12/2000	A00	Kinh	8.20	7.25	7.25			0.75	23.45	Tỉnh Khánh Hòa	Tp. Nha Trang
7	LÊ VĨNH BÌNH	32004979	04/04/2000	A00	Kinh	7.80	7.50	6.50		1.00	0.50	23.30	Tỉnh Quảng Trị	Huyện Triệu Phong
8	NGUYỄN THẾ TRƯỜNG SƠN	40002168	07/06/2001	A01	Kinh	7.60	6.75		8.00		0.75	23.10	Tỉnh Đắc Lắc	Huyện M'Đrắk
9	TRẦN NHƯ NHÂN	33003256	30/06/2000	A00	Kinh	8.40	7.75	6.50			0.25	22.90	Tỉnh TThiên-Huế	Huyện Quảng Điền
10	NGUYỄN THANH DƯƠNG	55009069	01/01/2000	A00	Kinh	8.00	6.50	7.25			0.50	22.25	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Châu Thành
11	HUỲNH VÕ LƯỢNG	37006137	21/09/2001	A00	Kinh	8.20	6.75	7.00			0.25	22.20	Tỉnh Bình Định	Thị xã An Nhơn
12	NGUYỄN THÀNH LONG	37000634	27/08/2001	A00	Kinh	7.60	7.75	6.50			0.25	22.10	Tỉnh Bình Định	T.phố Quy Nhơn
13	NGUYỄN CHÁNH TÂM	37006263	15/02/2001	A00	Kinh	7.00	7.50	7.25			0.25	22.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đak Pơ
14	VŨ TRƯƠNG TẤN TÀI	40017527	06/09/2000	A00	Kinh	7.20	7.25	6.75			0.75	21.95	Tỉnh Đắc Lắc	T.p Buôn Ma Thuột
15	LÊ XUÂN BẮC	42012733	22/06/2001	A00	Kinh	7.60	7.00	6.50			0.75	21.85	Tỉnh Lâm Đồng	Huyện Đạ Huoai
16	KHỔNG VĂN XIA	60004110	23/02/2001	A00	Kinh	7.60	7.25	6.25			0.75	21.85	Tỉnh Bạc Liêu	Huyện Đông Hải
17	NGUYỄN HOÀNG LONG	41005685	30/10/2000	A00	Kinh	7.80	6.75	6.50			0.75	21.80	Tỉnh Khánh Hòa	Tp. Nha Trang
18	VÕ XUÂN CƯƠNG	32001943	13/10/2000	A00	Kinh	8.00	6.50	7.00			0.25	21.75	Tỉnh Quảng Trị	Thành phố Đông Hà
19	VŨ BÌNH LƯU	34012286	30/03/2001	A00	Kinh	7.00	6.50	7.75			0.50	21.75	Tỉnh Quảng Nam	Huyện Núi Thành
20	NGUYỄN DUY KHÁNH	40016120	29/10/2000	A00	Kinh	6.40	8.00	6.50			0.75	21.65	Tỉnh Đắc Lắc	Huyện Ea H'Leo
21	VŨ NGUYỄN NHẬT NAM	48014537	07/10/2001	A00	Kinh	7.80	6.75	6.50			0.50	21.55	Tỉnh Đồng Nai	Huyện Trảng Bom
22	VŨ ĐÌNH KHẢI	48024774	03/04/1997	A00	Kinh	7.20	5.75	5.75		2.00	0.75	21.45	Tỉnh Đồng Nai	Huyện Cẩm Mỹ
23	HỒ NGỌC QUỐC KHÁNH	33005618	02/09/2001	A00	Kinh	7.80	7.00	6.00			0.50	21.30	Tỉnh TThiên-Huế	Huyện Phong Điền

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Khối	Dân tộc	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện
24	LÊ MINH HÙNG	45000925	21/11/2001	A01	Kinh	7.60	6.25		7.20		0.25	21.30	Tỉnh Ninh Thuận	T.p P. Rang -TTram
25	PHẠM HOÀNG ANH	45000575	15/06/2000	A00	Kinh	7.20	7.00	6.75			0.25	21.20	Tỉnh Ninh Thuận	T.p P. Rang -TTram
26	ĐINH LÊ VIỆT ANH	41004925	18/12/2000	A01	Kinh	6.60	6.50		7.80		0.25	21.15	Tỉnh Khánh Hòa	Tp. Nha Trang
27	TRẦN MINH TẤN	41011014	05/12/2001	A00	Kinh	7.60	6.25	7.00			0.25	21.10	Tỉnh Khánh Hòa	Thị xã Ninh Hòa
28	PHAN TRỌNG NHÂN	41009986	16/08/1999	A00	Kinh	7.60	7.00	6.25			0.25	21.10	Tỉnh Khánh Hòa	Thị xã Ninh Hòa
29	NGUYỄN HỮU NGHĨA	63004328	18/09/2001	A00	Kinh	6.60	7.50	6.25			0.75	21.10	Tỉnh Đăk Nông	Huyện Cư Jút
30	NGÔ ĐỨC MẠNH	63004781	01/08/2001	A00	Kinh	6.80	6.50	7.00			0.75	21.05	Tỉnh Đăk Nông	Huyện Cư Jút
31	NGUYỄN PHƯỚC NGHĨA	44001768	02/04/1999	A00	Kinh	6.00	5.25	7.25		2.00	0.50	21.00	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình
32	NGÔ XUÂN VŨ	39003288	26/10/2001	A00	Kinh	7.20	7.25	5.75			0.75	20.95	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh
33	NGUYỄN PHÚC HIẾU	33003054	01/10/2000	A01	Kinh	7.00	6.75		6.60		0.50	20.85	Tỉnh TThiên-Huế	Huyện Phong Điền
34	ĐÀO ĐỨC HẠNH	41005905	23/11/1998	A00	Kinh	8.00	7.00	5.50			0.25	20.75	Tỉnh Khánh Hòa	Tp. Nha Trang
35	PHÙNG ĐỨC TÚ	40018028	13/10/2000	A01	Kinh	7.80	6.00		6.20		0.75	20.75	Tỉnh Đắc Lắc	Huyện Ea Kar
36	TRẦN MINH HIẾU	38003200	12/05/2001	A01	Kinh	7.00	6.00		7.00		0.75	20.75	Tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku
37	KIỀU CAO ĐÔNG	43005746	13/10/2001	A00	Kinh	8.00	6.50	5.50			0.75	20.75	Tỉnh Bình Phước	Huyện Phú Riềng
38	MAI VĂN DUY	48005594	26/05/2000	A00	Kinh	7.20	7.25	6.00			0.25	20.70	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa
39	TRẦN NGỌC HÓA	41009882	07/01/2001	A00	Kinh	7.60	7.00	5.75			0.25	20.60	Tỉnh Khánh Hòa	Thị xã Ninh Hòa
40	VÕ VĂN HẢI	34007612	18/02/2001	A00	Kinh	8.60	7.25	4.25			0.50	20.60	Tỉnh Quảng Nam	Huyện Thăng Bình